ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.
Số: 1539 /QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 04 tháng 5 năm 2018.*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Hạ Long.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc Hội khóa XIII thông qua ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ nghị quyết 15/NQ-CP ngày 13/02/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ninh.

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long tại tờ trình số: 38/TTr-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2018 và đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số: 360 /TTr-TNMT-QHKH ngày 24 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long (Kèm theo Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Hạ Long, được Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 24/4/2018) với các nội dung chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
- Kế hoạch thu hồi các loại đất.
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(có 4 biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long, sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; Đối với các trường hợp được Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62 chỉ thực hiện việc thu hồi đất sau khi được Thường trực HĐND tỉnh thông qua.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Đối với khu vực chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân chỉ được thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất khi phù hợp với quy hoạch chung xây dựng của thành phố Hạ Long, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đã được phê duyệt (đối với những nơi có quy hoạch chi tiết); Đảm bảo đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và các chỉ đạo khác có liên quan của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các trường hợp khác thực hiện đúng theo quy định của luật đất đai năm 2013.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tin công khai Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của Tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, P1,P5;
- V0,V5,QH1,QLĐĐ1-3;
- Lưu VT, QLĐĐ3;
15 bản – QĐ228.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Huy Hậu

Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số: 1539 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Hà Khẩu	Cô Tô	Hà Khẩu	Cao Xanh	Giếng Đáy	Hà Tu	Hà Trung	Hà Lầm	Bãi Cháy	Cao Thắng	Hùng Thắng	Yết Kiêu	Trần Hưng Đ...	Hồng Hải	Hồng Gai	Bạch Đằng	Hòn Gai	Trần Châu	Việt Hưng	Đại Yên	Vịnh Hạ Long
(1)	(2)		(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)+(18)+(19)+(20)+(21)+(22)+(23)+(24)+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
	Tổng DT tự nhiên		27.515,76	3.217,35	2.411,78	1.479,77	615,94	542,88	1.420,87	543,48	403,83	1.566,43	243,43	353,53	153,54	64,50	318,83	96,79	128,94	336,43	908,33	2.763,28	4.537,39	5.031,06
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.316,50	2.163,58	954,54	736,46	31,92	59,90	168,96	159,87	139,53	451,39	33,00	225,17	19,46	7,54	41,73	2,84	0,25	68,35	92,12	1.385,36	2.485,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	997,28		36,87	34,41															17,52	139,24	195,32	
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		*LUC*	*347,26*		*34,15*																*12,94*	*131,35*	*168,81*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	96,09	2,71	37,22	12,57	0,10	0,05	0,89	0,52	0,88	0,24	0,31	0,19							13,80	22,20	4,43	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.238,26	57,86	88,08	194,94	31,82	59,85	73,21	62,63	34,84	79,20	13,13	64,70	10,46	7,54	21,12	2,84	0,25	27,11	36,95	201,25	170,50	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.538,48	1.097,66	178,09	106,87			7,77	7,07							17,94			41,22		1.220,94	860,92	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	374,01																		1,01		373,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.645,43	1,17	535,04	320,23			86,83	89,59	93,80	371,95	19,56	151,79			2,66					509,41	461,40	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	703,02	0,18	79,24	63,97			0,27	0,06	0,02			8,50							22,12	110,35	418,35	
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,83	4,30		3,47															0,72		1,34	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.199,66	1.043,49	804,01	643,59	468,65	422,41	1.199,23	383,37	269,05	999,64	171,33	317,84	142,86	56,73	261,47	93,86	127,40	228,81	402,30	547,36	1.687,00	5.031,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	877,28	0,47		4,88			731,03	29,33	0,53	34,65			0,00		2,45	0,18		1,98	9,57	45,62	16,78	
2.2	Đất an ninh	CAN	66,86	0,10	42,91	0,03	0,94	0,04	0,01	8,29	0,04	5,72	0,34	3,79	0,01	0,12	0,03	0,04	0,10	3,83	0,14	0,20	0,18	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	151,70					63,18														88,51		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,32	48,32																				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	410,34	67,00	8,08	26,20	5,64	77,14	9,06	0,16	0,90	169,96	0,35	15,39	1,81	0,00	0,16	0,34	0,08	3,30		14,14	10,64	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.890,14	713,89	498,17				306,12	199,36	141,16									31,46				
2.8	Đất thương mại dịch vụ	TMD	477,72	108,36	2,68	6,09	3,90	8,49	4,34	1,69	2,54	115,87	0,89	6,41	27,02	8,78	13,06	22,88	10,23	3,03	105,78	7,61	18,10	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.032,63	466,65	72,05	295,09	116,17	92,87	51,90	94,40	65,63	275,10	55,14	87,84	40,72	21,73	137,41	31,25	40,04	87,38	170,74	113,96	716,56	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	34,51															13,04	21,45			0,02		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	5.031,06																					5.031,06
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,97	13,49		6,46	0,02																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.409,39	109,68	69,14	103,15	125,87	69,56	64,45	33,62	48,20	134,08	106,13	115,17	44,33	24,87	75,88	19,83	23,42	83,23	20,95	57,41	82,42	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,33	0,14	0,56	5,60	2,83	0,43	0,13	0,21	0,03	1,81	0,08	0,63	0,44	0,08	3,34	4,79	0,72	10,91	0,10	0,24	0,26	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,38							0,19		0,98				0,15	0,50	0,25	0,65	1,26		2,39	0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,76			0,60		0,03	0,31								0,02		0,33			0,11	14,17	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	73,72	21,61	0,08	16,50		0,05	20,57	0,00				0,02		0,73	2,32		1,98		0,63	7,70	1,52	
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm	SKX	193,70	2,37	66,84	84,15		32,26														1,36	6,71	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,30	1,61	0,68	1,51	0,80	1,02	0,68	0,46	0,25	2,22	0,44	0,37	0,23	0,15	0,77	0,22	0,08	0,46	0,62	0,51	2,28	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	161,68	3,95	0,54	13,08	1,67		0,18	14,90	6,24	21,87	7,60	4,12	1,04	0,07	25,80	0,61	16,95	1,17		0,19	41,71	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,92	0,13	0,16	0,07	0,02	0,01	0,05		0,07	1,16	0,01	0,31	0,00	0,05	0,08	0,31	0,02		0,19	0,27	1,03	
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.320,60	271,49	42,13	77,24	209,52	77,33	6,77	0,77	2,17	197,55			24,91			0,11				77,83	332,77	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	823,59	14,22		2,96	1,23		3,63		1,31	38,65	0,34	83,87	2,33		1,67		11,16		93,77	129,29	439,11	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,77									0,02								0,00			2,75	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.388,59	209,99	653,33	99,71	115,36	60,57	53,60	0,23	4,45	95,58	39,31	209,51	0,33	0,33	14,82	0,81	1,39	40,09	413,91	12,56	365,04	
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																						
5	Đất khu kinh tế*	KKT																						
6	Đất đô thị*	KDT	27.515,76	3.217,35	2.411,78	1.479,77	615,94	542,88	1.420,87	543,48	403,83	1.566,43	243,43	353,53	153,54	64,50	318,83	96,79	128,94	336,43	908,33	2.763,28	4.537,39	5.031,06

Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

(Kèm theo Quyết định số: 1539 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh).

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																						
				Hạ Long	Cẩm Phả	Uông Bí	Hà Khẩu	Cao Xanh	Giếng Đáy	Hà Tu	Hà Trung	Hà Lầm	Bãi Cháy	Cao Thắng	Hòng Thắng	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Hòng Hải	Hòng Gai	Bạch Đằng	Hòn Gai	Tuần Châu	Việt Hưng	Đại Yên	Vịnh Hạ Long
(1)	(2)		(3)=(4)+...+(23)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
			263,16	22,76	5,32	69,46	0,37	7,01	1,17	1,32	1,27	6,09	3,02	16,21	2,55	8,62	5,40	6,20	1,83	7,81	8,40	43,06	45,28		
1	Đất nông nghiệp	NNP	207,86	19,97	5,32	59,92		6,18	0,01	1,23	0,50	3,20	1,48	9,33	0,80	7,75	2,44	6,02	0,19		7,60	40,64	39,47		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,48			0,67																2,61	5,76	3,44	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*10,11*																			*2,01*	*5,51*	*2,61*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8,88	0,03	2,82	2,83						0,81	0,95	0,95									1,17	0,03	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,27	0,24	0,35	10,22		0,18	0,01	0,13	0,44	0,72	1,34	1,13	0,80	1,26	2,18	0,45	0,19		4,44	1,77	4,42		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45,54	18,73		9,93																	16,88		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	97,19	0,91	2,15	33,59				1,10		1,68	0,19	3,70		6,49	0,26	5,57					14,00	27,56	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,53	0,08		3,22					0,06			3,55							0,55	1,06	4,02	
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16			0,16																			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56,09	2,79		9,54	0,37	6,83	1,17	0,09	0,77	2,89	0,55	6,88	1,75	0,87	2,96	0,18	1,64	7,81	0,81	2,40	5,88		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,51												0,51										
2.2	Đất an ninh	CAN																							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,39	0,29		0,31	0,01	1,51						0,28									0,06		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,03								0,03														
2.8	Đất thương mại dịch vụ	TMD	1,67					0,02				0,10	0,11	0,08	0,47	0,17	0,04			0,07			0,08		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,40			0,17		0,08					0,01				0,01		0,34	0,11		0,15	0,54		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																							
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,65	2,50		6,55	0,05	1,60	0,91	0,09	0,74	1,86	0,43	6,61	0,41	0,70	2,91	0,18	1,29	6,71	0,81	2,25	5,07		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,36				0,31					0,76			0,36		0,00			0,93					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																							
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,26							0,26															
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm	SKX	5,54			2,52		3,02																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,23									0,17								0,01			0,05		
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV																							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05											0,05									0,00		
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,01																				0,01		
3	Đất chưa sử dụng	CSD																							
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																							
5	Đất khu kinh tế*	KKT																							
6	Đất đô thị*	KDT	263,16	22,76	5,32	69,46	0,37	7,01	1,17	1,32	1,27	6,09	3,02	16,21	2,55	8,62	5,40	6,20	1,83	7,81	8,40	43,06	45,28		

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Quyết định số: 1539/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh).

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																				
				Hà Khẩu	Cao Xanh	Giếng Đáy	Hà Tu	Hà Trung	Hà Lầm	Bãi Cháy	Cao Thắng	Hùng Thắng	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Hồng Hải	Hồng Gai	Bạch Đằng	Hồng Hà	Tuần Châu	Việt Hưng	Đại Yên	Vịnh Hạ Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	669,84	20,23	6,02	100,72	0,20	1,68	0,23	63,08	10,48	47,87	2,68	9,81	5,98	7,95	3,25	6,22	0,40	0,36	8,35	42,23	332,09	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,79			0,67															2,61	5,83	33,68	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/ PNN*	*40,43*																		*2,01*	*5,57*	*32,85*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,52	0,02	2,82	2,13					0,81	0,95	0,95									1,24	0,59	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	39,24	0,49	1,04	10,89	0,20	1,68	0,23	0,33	1,04	1,20	1,54	1,61	1,00	1,46	2,38	0,65	0,40	0,20	4,64	2,42	5,83	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	45,54	18,73		9,93																16,88		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	313,70	0,91	2,16	72,61				62,75	9,38	45,87	0,19	3,70	4,98	6,49	0,87	5,57		0,16		14,81	83,26	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	218,08	0,08		3,51					0,06			3,55							1,10	1,06	208,73	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,98			0,98																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	4,40			4,40																		
	Trong đó:																							
2.1	Đất lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																						
2.2	Đất lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																						
2.4	Đất lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RPH/NKR(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RDD/NKR(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất rừng	RSX/NKR(a)	4,40			4,40																		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,70	0,21		0,80	0,06	3,41			0,05	1,40	0,46	0,50	0,08					0,12	0,46	0,86	2,09	

Biểu 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

(Kèm theo Quyết định số: 1539/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2018 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Hạ Long	Cẩm Phả	Hải Phòng	Phân theo đơn vị hành chính: Hà Khẩu	Cao Xanh	Giếng Đáy	Hà Tu	Hà Trung	Hà Lầm	Bãi Cháy	Cao Thắng	Hùng Thắng	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Hồng Hải	Hồng Gai	Bạch Đằng	Hồng Hà	Tuần Châu	Việt Hưng	Đại Yên	Vịnh Hạ Long
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
			370,80	3,26	21,17	84,32	25,33	1,26	2,66		18,40	12,24	2,46	0,60	3,53	0,12	9,22	5,24			86,94	1,37	292,67	
1	Đất nông nghiệp	NNP																						
1.1	Đất trồng lúa	LUA																						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																						
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	370,80	3,26	21,17	84,32	25,33	1,26	2,66		18,40	12,24	2,46	0,60	3,53	0,12	9,22	5,24			86,94	1,37	292,67	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN	21,32		21,00											0,12		0,03					0,17	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,02		0,17							1,85												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,66						2,66															
2.8	Đất thương mại dịch vụ	TMD	20,41	2,03			2,24						3,68	0,01		3,38		1,47	5,21					2,39
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	464,27	1,02		83,37	5,78	0,59			15,46	4,28	1,22	0,60			7,75				86,94	1,37	255,87	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	ODT																						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	40,32	0,21		0,75	17,00	0,67			2,94	1,99	1,15										15,61	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21													0,16							0,05	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																						
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm gốm	SKX																						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,43				0,31						0,08										0,05	
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	19,17			0,20						0,45											18,53	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																						
2.24	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON																						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						
3	Đất chưa sử dụng	CSD																						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																						
5	Đất khu kinh tế*	KKT																						
6	Đất đô thị*	KDT	370,80	3,26	21,17	84,32	25,33	1,26	2,66		18,40	12,24	2,46	0,60	3,53	0,12	9,22	5,24			86,94	1,37	292,67	